**Mẫu 1**

11/2014/TT-BKHCN

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 11 năm 2020*

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ**

**NHIỆM VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP QUỐC GIA**

**I. Thông tin chung về nhiệm vụ:**

1. Tên nhiệm vụ, mã số: Xây dựng luận cứ khoa học phục vụ công tác quy hoạch điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản vùng biển 0-200m nước Đông Nam Bộ; Mã số KC.09.18/16-20.

Thuộc:

- Chương trình *(tên, mã số chương trình):* Nghiên cứu khoa học công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển; Mã số: KC.09/16-20.

- Khác *(ghi cụ thể)*:

2. Mục tiêu nhiệm vụ:

- Làm rõ quy luật phân bố, phân vùng triển vọng sa khoáng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng vùng biển từ 0-200m nước Đông Nam Bộ.

- Lựa chọn loại hình khoáng sản làm vật liệu xây dựng, công nghệ khai thác.

- Định hướng quy hoạch điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản vùng biển từ 0-200m nước Đông Nam Bộ nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Chủ nhiệm nhiệm vụ: TS. Nguyễn Tiến Thành.

4. Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Liên đoàn Địa chất và Khoáng sản biển.

5. Tổng kinh phí thực hiện: 7.000 triệu đồng.

Trong đó, kinh phí từ ngân sách SNKH: 7.000 triệu đồng.

Kinh phí từ nguồn khác: triệu đồng.

6. Thời gian thực hiện theo Hợp đồng:

Bắt đầu: 6/2018.

Kết thúc: 11/2020.

7. Danh sách thành viên chính thực hiện nhiệm vụ nêu trên gồm:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số****TT** | **Họ và tên** | **Chức danh khoa học, học vị** | **Cơ quan công tác** |
| 1 | Nguyễn Tiến Thành | TS | Liên đoàn Địa chất và Khoáng sản biển |
| 2 | Vũ Tất Tuân | ThS | Liên đoàn Địa chất và Khoáng sản biển |
| 3 | Nguyễn Thế Tưởng | TS | Viện Tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững |
| 4 | Đào Mạnh Tiến | TS | Viện Tài nguyên môi trường và Phát triển bền vững |
| 5 | Hoàng Văn Long | PGS.TS | Viện dầu khí Việt Nam |
| 6 | Nguyễn Văn Niệm | TS | Viện Khoa học Địa chất và khoáng sản Việt Nam |
| 7 | Vũ Đình Hiếu | PGS.TS | Viện Nghiên cứu biển và hải đảo |
| 8 | Nguyễn Văn Quý | TS | Trung tâm nghiên cứu kinh tế môi trường và biến đổi khí hậu |
| 9 | Vũ Văn Phái | PGS.TS | Trường Đại học Khoa học Tự nhiên |
| 10 | Nguyễn Phương | PGS.TS | Trường Đại học Mỏ Địa chất |

**II. Nội dung tự đánh giá về kết quả thực hiện nhiệm vụ:**

1. Về sản phẩm khoa học:

1.1. Danh mục sản phẩm đã hoàn thành:

| **Số TT** | **Tên sản phẩm** | **Số lượng** | **Khối lượng** | **Chất lượng** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xuất sắc** | **Đạt** | **Không đạt** | **Xuất sắc** | **Đạt** | **Không đạt** | **Xuất sắc** | **Đạt** | **Không đạt** |
| 1 | Báo cáo tổng hợp |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2 | Sản phẩm dạng II |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.1 | Báo cáo cấu trúc địa chất và đặc điểm thủy thạch động lực vùng nghiên cứu |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.2 | Báo cáo các tiền đề, dấu hiệu tìm kiếm khoáng sản (sa khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng) |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.3 | Báo cáo Quy luật phân bố, phân vùng triển vọng sa khoáng, khoáng sản làm vật liệu xây dựng vùng nghiên cứu |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.4 | Báo cáo Đề xuất quy hoạch điều tra, thăm dò, khai thác và công nghệ khai thác sa khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.5 | Báo cáo tai biến địa chất và dự báo tác động môi trường do khai thác khoáng sản và đề xuất giải pháp khắc phục |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.6 | Bộ bản đồ |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2.6.1 | Bản đồ địa hình, địa mạo đáy biển vùng biển ĐNB 0-200m, tỷ lệ 1/100.000 |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.6.2 | Bản đồ trầm tích tầng mặt vùng biển ĐNB 0-200m nước tỷ lệ 1/100.000 |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.6.3 | Bản đồ thủy thạch động lực vùng biển ĐNB 0-200m nước, tỷ lệ 1/100.000 |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.6.4 | Bản đồ tướng đá và cổ địa lý vùng biển ĐNB 0-200m nước, tỷ lệ 1/100.000 |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.6.5 | Bản đồ địa chất Pliocen- Đệ tứ vùng biển ĐNB 0-200m nướctỷ lệ 1/100.000 |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.6.6 | Bản đồ quy luật phân bố và dự báo khoáng sản vùng biển ĐNB 0-200m nước, tỷ lệ 1/100.000 |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 2.6.7 | Bản đồ định hướng quy hoạch điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản vùng biển ĐNB 0-200m nước, tỷ lệ 1/100.000 |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 3 | Sản phẩm Dạng III |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.1 |  - Bài báo quốc tế  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.2 | - Bài báo trong nước | x |  |  | x |  |  |  | x |  |
| 3.3 | - Thạc sỹ |  | x |  |  | x |  |  | x |  |
| 3.4 | - Hỗ trợ đào tạo Tiến sỹ |  | x |  |  | x |  |  | x |  |

1.2. Danh mục sản phẩm khoa học dự kiến ứng dụng, chuyển giao (nếu có):

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm**  | **Thời gian dự kiến ứng dụng** | **Cơ quan dự kiến ứng dụng** | **Ghi chú** |
| 1 | Báo cáo Đề xuất quy hoạch điều tra, thăm dò, khai thác và công nghệ khai thác sa khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng. | 2021- 2022 | Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam | Ứng dụng phục vụ xây dựng Quy hoạch điều tra địa chất giai đoạn 2020- 2030 |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

1.3. Danh mục sản phẩm khoa học đã được ứng dụng *(nếu có)*:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên sản phẩm**  | **Thời gian ứng dụng** | **Tên cơ quan ứng dụng** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |
| ... |  |  |  |  |

2. Về những đóng góp mới của nhiệm vụ:

- Đã làm rõ được quy luật phân bố khoáng sản vùng biển từ 0- 200m nước Đông Nam Bộ; phân vùng triển vọng và dự báo tiềm sa khoáng và khoáng sản làm VLXD trong vùng;

- Đã lựa chọn được loại hình khoáng sản làm VLXD và công nghệ khai thác phù hợp;

- Đã dự báo tác động đến môi trường do quá trình khai thác khoáng sản gây ra làm cơ sở đề xuất giải pháp nâng cao hiệu quả khai thác, bảo vệ môi trường;

- Định hướng quy hoạch điều tra, thăm dò, khai thác khoáng sản vùng biển từ 0- 200m nước Đông Nam Bộ nhằm nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

3. Về hiệu quả của nhiệm vụ:

3.1. Hiệu quả kinh tế

- Các kết quả đề tài là cơ sở để cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản sử dụng khi lập quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản đáy biển vùng ĐNB (0- 200 m nước) nói riêng và trên cả nước nói chung, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế vùng vẫn đảm bảo phát triển bền vững.

- Các kết quả nghiên cứu về công nghệ khai thác, khả năng sử dụng khoáng sản, nhất là khoáng sản làm VLXD đáy biển là những định hướng ban đầu đối với các cơ quan khai thác, cũng như các cơ quan quản lý về nguồn tài nguyên khoáng sản này sẽ có cái nhìn chi tiết hơn về tiềm năng, triển vọng, khả năng thăm dò khai thác sử dụng khoáng sản của vùng.

3.2. Hiệu quả xã hội

- Đề tài KC09.18/16-20 là công trình nghiên cứu có hệ thống và toàn diện về đặc điểm, quy luật phân bố và dự báo triển vọng khoáng sản; đề xuất loại hình khoáng sản làm VLXD và phương pháp, công nghệ khai thác; đánh giá kinh tế địa chất tài nguyên khoáng sản và dự báo tác động của khai thác khoáng sản đến môi trường. Kết quả đạt được là những luận cứ cho phép định hướng quy hoạch điều tra, thăm dò, khai thác sa khoáng và khoáng sản làm vật liệu xây dựng vùng biển 0- 200m nước ĐNB.

- Kết quả đề tài còn bổ sung tài liệu về đặc điểm địa chất, cấu trúc- kiến tạo vùng biển Đông Nam Bộ; bổ sung cơ sở lựa chọn hệ phương pháp, thiết bị điều tra nghiên cứu địa chất khoáng sản biển hợp lý, hiệu quả.

- Việc nghiên cứu mức độ ảnh hưởng của khai thác khoáng sản đến môi trường và tai biến địa chất vùng ven biển và biển ĐNB 0-200 m nước và vùng trọng điểm của đề tài thiết thực đóng góp cho công tác bảo vệ môi trường, phòng tránh tai biến địa chất cường hóa do hoạt động khai thác khoáng sản (sa khoáng và vật liệu xây dựng) gây ra.

- Đào tạo được đội ngũ cán bộ khoa học liên quan đến các lĩnh vực mà đề tài nghiên cứu cho đơn vị chủ trì và các đơn vị nghiên cứu, điều tra tài nguyên môi trường biển. Đồng thời, kết quả đề tài có thể sử dụng trong công tác nghiên cứu, giảng dạy tại các trường đại học.

- Đề tài là sự gắn kết giữa điều tra cơ bản với nghiên cứu khoa học; giữa nghiên cứu khoa học, sản xuất và ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong khai thác, sử dụng khoáng sản biển; là tiền đề để tiến tới nghiên cứu cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản biển, thúc đẩy công nghiệp khai khoáng đáy biển ở nước ta phát triển.

**III. Tự đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ**

1. Về tiến độ thực hiện: *(đánh dấu* ***√***  *vào ô tương ứng*):

|  |  |
| --- | --- |
| *- Nộp hồ sơ đúng hạn* | [x]  |
| *- Nộp chậm từ trên 30 ngày đến 06 tháng* | [ ]  |
| *- Nộp hồ sơ chậm trên 06 tháng* | [ ]  |

2. Về kết quả thực hiện nhiệm vụ:

 *- Xuất sắc* [ ]

 *- Đạt* [x]

 *- Không đạt* [ ]

Giải thích lý do:......................................................................................................

Cam đoan nội dung của Báo cáo là trung thực; Chủ nhiệm và các thành viên tham gia thực hiện nhiệm vụ không sử dụng kết quả nghiên cứu của người khác trái với quy định của pháp luật.

|  |  |
| --- | --- |
| **CHỦ NHIỆM NHIỆM VỤ****TS. Nguyễn Tiến Thành** | **THỦ TRƯỞNG****TỔ CHỨC CHỦ TRÌ NHIỆM VỤ****Trần Ngọc Diễn** |